

KHUNG CHÍNH SÁCH KINH TẾ TUẦN HOÀN VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU ESPR VÀ HỘ CHIẾU SỐ CỦA SẢN PHẨM

TRẦN CÔNG CHÍNH

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

VNU University of Economics and Business, Vietnam National University, Hanoi

Email: congchinh169@gmail.com

Ngày nhận bài: 12/8/2026

Ngày sửa bài: 28/8/2026

Ngày duyệt đăng bài: 14/9/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá sự sẵn sàng của khung chính sách kinh tế tuần hoàn Việt Nam trước Quy định Thiết kế sinh thái cho Sản phẩm bền vững (ESPR) và hộ chiếu số sản phẩm (DPP) của Liên minh châu Âu. Bằng phân tích tài liệu và đối chiếu chính sách, bài viết xem xét 5 nhóm chính sách theo mục tiêu, công cụ, hạ tầng dữ liệu và điều phối thực thi. Kết quả cho thấy, nền tảng pháp lý về tuần hoàn đã hình thành, nhưng khả năng kết nối định hướng chính sách với dữ liệu vòng đời sản phẩm còn cần được cụ thể hóa. Những vấn đề trọng tâm gồm: chuẩn hóa định danh, truy xuất nhiều tầng, xác minh thông tin và phân quyền chia sẻ dữ liệu. Nghiên cứu đề xuất lộ trình chuẩn bị đến năm 2027, tăng cường liên thông đến năm 2030 và phát triển hệ sinh thái dữ liệu tuần hoàn đến năm 2035. Đóng góp của bài viết là tiếp cận DPP như hạ tầng quản trị dữ liệu phục vụ chuyển đổi tuần hoàn và năng lực cạnh tranh của ngành dệt may.

Từ khóa: kinh tế tuần hoàn, ESPR, hộ chiếu số của sản phẩm, quản trị dữ liệu, dệt may

Vietnam's circular economy policy framework in preparation for the ESPR and Digital Product Passport requirements

Abstract:

This study examines the readiness of Vietnam's circular economy policy framework for the European Union's Ecodesign for Sustainable Products Regulation (ESPR) and Digital Product Passport (DPP). Document analysis and policy comparison are used to assess five policy areas in terms of objectives, instruments, data infrastructure and implementation coordination. The findings indicate an established legal foundation for circularity, while links between policy objectives and product lifecycle data require further specification. Key issues concern standardised identification, multi-tier traceability, information verification and controlled data sharing. The study proposes a preparation phase through 2027, stronger interoperability through 2030 and a circular data ecosystem through 2035. These are proposed domestic milestones rather than confirmed EU compliance deadlines. The contribution lies in treating the DPP as data governance infrastructure supporting circular transition and textile competitiveness. The assessment is qualitative and does not establish firm-level compliance or the nationwide prevalence of identified gaps.

Keywords: circular economy, ESPR, digital product passport, data governance, textiles

1. Đặt vấn đề

Quy định (EU) 2024/1781 về Thiết kế sinh thái cho Sản phẩm bền vững (ESPR) mở rộng cách tiếp cận quản lý sản phẩm theo vòng đời, kết hợp yêu cầu về hiệu năng với yêu cầu cung cấp thông tin. Hộ chiếu số của sản phẩm (Digital Product Passport - DPP) là cấu phần kết nối sản phẩm với thông tin phục vụ quản lý, sử dụng và xử lý cuối vòng đời. Vì vậy, chuẩn bị cho ESPR/DPP không chỉ liên quan đến đổi mới vật liệu hay công nghệ sản xuất mà còn đòi hỏi năng lực tổ chức, xác minh và trao đổi dữ liệu giữa các chủ thể trong chuỗi cung ứng (European Parliament & Council of the European Union, 2024).

Đối với dệt may Việt Nam, vấn đề này gắn với khả năng duy trì quan hệ cung ứng và tham gia thị trường EU. Dệt may, trọng tâm là hàng may mặc, thuộc nhóm ưu tiên của Kế hoạch công tác ESPR 2025-2030. Mốc năm 2027 trong kế hoạch là thời điểm dự kiến ban hành văn bản ủy quyền cho nhóm sản phẩm, không đồng nghĩa với thời điểm mọi doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ DPP. Nội dung dữ liệu, phạm vi sản phẩm và thời điểm áp dụng cụ thể còn phụ thuộc văn bản chuyên ngành (European Commission, 2025).

Việt Nam đã hình thành các chính sách về kinh tế tuần hoàn (KTTH), sản xuất và tiêu dùng bền vững, trách nhiệm tái chế và tài chính xanh. Tuy nhiên, sự hiện diện của các công cụ này chưa đủ để kết luận dữ liệu vòng đời sản phẩm có thể được kết nối và sử dụng cho DPP. Khoảng trống cần phân tích nằm ở quan hệ giữa mục tiêu tuần hoàn, công cụ thực thi và điều kiện quản trị dữ liệu.

Nghiên cứu nhằm hệ thống hóa khung chính sách KTTH của Việt Nam, nhận diện những điểm cần hoàn thiện khi đối chiếu với ESPR/DPP và đề xuất thứ tự ưu tiên cải cách cho ngành dệt may. Đóng góp của bài viết là đặt định danh, truy xuất, xác minh và chia sẻ dữ liệu trong cùng một khung phân tích chính sách, qua đó xem xét DPP như hạ tầng hỗ trợ chuyển đổi tuần hoàn thay vì một nhãn thông tin riêng lẻ.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

KTTH được tiếp cận theo Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, nhấn mạnh giảm khai thác nguyên liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải và giảm tác động môi trường. Cách tiếp cận này đòi hỏi thông tin xuyên suốt thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và thu hồi, bởi hiệu quả sử dụng tài nguyên không thể được đánh giá chỉ từ dữ liệu tại một nhà máy (Quốc hội, 2020).

DPP được xem xét trên cơ sở phân biệt 3 lớp: mục tiêu tuần hoàn; yêu cầu thông tin và quản lý dữ liệu; điều kiện tổ chức thực thi. Cả 5 nhóm chính sách được lựa chọn để tổ chức phân tích gồm thiết kế sinh thái; sản xuất và mô hình kinh doanh tuần hoàn; đổi mới và công nghệ; thị trường tuần hoàn; tiêu dùng bền vững.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phân tích tài liệu định tính và đối chiếu chính sách. Đối tượng phân tích là văn bản pháp luật, chiến lược và kế hoạch của Việt Nam liên quan đến KTTH, cùng khung ESPR và kế hoạch triển khai của EU. Các văn bản nền tảng giai đoạn 2020-2025 được xem xét cùng quy định năm 2026 về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để tránh đồng nhất khoảng trống triển khai với sự thiếu vắng hoàn toàn cơ sở pháp lý. Sách trắng DPP dệt may Trung Quốc năm 2025 được sử dụng như tài liệu tham chiếu về tổ chức dữ liệu cấp ngành.

Tài liệu được lựa chọn theo mức độ liên quan trực tiếp đến thiết kế sản phẩm, sử dụng tài nguyên, truy xuất nguồn gốc, thông tin sản phẩm và công cụ thực thi. Với mỗi nhóm chính sách, nội dung được đối chiếu theo 4 chiều: mục tiêu chính sách; công cụ thực hiện; điều kiện dữ liệu và chuẩn bị DPP; cơ quan

và cơ chế điều phối. Trình tự phân tích gồm nhận diện quy định liên quan, phân biệt yêu cầu pháp lý với định hướng hoặc sáng kiến kỹ thuật, xác định điều kiện còn cần cụ thể hóa và sắp xếp khuyến nghị theo thời hạn.

Mức độ sẵn sàng được diễn giải định tính từ tính phù hợp và khả năng kết nối của các công cụ trong phạm vi tài liệu, không quy đổi thành điểm số. Nghiên cứu không sử dụng điều tra doanh nghiệp hoặc kiểm thử hệ thống. Do đó, kết quả phản ánh khoảng trống chính sách và điều kiện triển khai cần kiểm chứng, không đo tỷ lệ tuân thủ của doanh nghiệp hay chứng minh sự vắng mặt của mọi sáng kiến đang vận hành.

3. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Định vị khung chính sách kinh tế tuần hoàn của Việt Nam

Điều 142 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 tạo nền tảng pháp lý cho KTTH trong các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cụ thể hóa các nội dung về KTTH tại Điều 138-140. Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện KTTH đến năm 2035. Chuỗi văn bản này cho thấy, KTTH được đặt trong quan hệ giữa bảo vệ môi trường, tổ chức sản xuất và huy động nguồn lực (Chính phủ, 2022; Quốc hội, 2020; Thủ tướng Chính phủ, 2022, 2025a).

Bổ trợ cho khung trên, Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, tạo cơ sở xem xét các dự án đáp ứng điều kiện tiếp cận công cụ tài chính xanh. Tuy nhiên, việc xác nhận dự án xanh và việc chứng minh thông tin bền vững ở cấp sản phẩm là 2 phạm vi khác nhau; không thể sử dụng kết quả ở phạm vi thứ nhất để thay thế toàn bộ dữ liệu của phạm vi thứ hai (Thủ tướng Chính phủ, 2020, 2025b).

Khung pháp luật về dữ liệu sản phẩm cũng cần được tính đến. Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 37/2026/NĐ-CP đã bổ sung nền tảng về truy xuất, thông tin điện tử và hộ chiếu số của sản phẩm. Vì vậy, khoảng trống cần tập trung đánh giá là khả năng cụ thể hóa và liên thông cho dệt may xuất khẩu, thay vì khẳng định Việt Nam chưa có quy định về DPP (Chính phủ, 2026; Quốc hội, 2025).

Kết quả đối chiếu cho thấy, cần nối 2 phạm vi chính sách: một bên là mục tiêu giảm tài nguyên và chất thải; bên kia là cấu trúc dữ liệu giúp chứng minh việc thực hiện ở cấp sản phẩm. Chính sách môi trường, công nghiệp, chất lượng sản phẩm và tài chính cần được kết nối bằng trách nhiệm cung cấp, xác minh và sử dụng thông tin có thể truy vết.

3.2. Thiết kế sinh thái

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Chương trình sản xuất và tiêu dùng bền vững đặt thiết kế trong chuỗi giải pháp giảm tiêu hao tài nguyên và chất thải. Đây là điểm phù hợp về định hướng với ESPR. Tuy nhiên, định hướng thiết kế bền vững không tự chuyển thành bộ chỉ tiêu đo lường cho một sản phẩm dệt may cụ thể. Doanh nghiệp cần biết dữ liệu nào phải được tạo ra, phương pháp đo nào được chấp nhận và bằng chứng được lưu giữ ở đâu.

Các công cụ như Nhãn sinh thái Việt Nam có thể hỗ trợ nhận diện sản phẩm đáp ứng tiêu chí môi trường. Dù vậy, nhãn tự nguyện không thay thế nghĩa vụ cung cấp thông tin theo quy định áp dụng tại thị

trường nhập khẩu. ESPR là khung để xác lập yêu cầu theo nhóm sản phẩm; không nên mặc định mọi chỉ tiêu về độ bền, khả năng sửa chữa hoặc tỷ lệ tái chế đã có ngưỡng bắt buộc thống nhất cho toàn bộ dệt may (European Parliament & Council of the European Union, 2024).

Về dữ liệu, ưu tiên là thống nhất mối liên hệ giữa mã định danh sản phẩm, hồ sơ vật liệu và cơ sở sản xuất. GTIN, hệ thống mã số thương phẩm toàn cầu của GS1, là một phương án kỹ thuật có thể xem xét; việc lựa chọn phải căn cứ chuẩn áp dụng và yêu cầu tương thích. Cần tránh đồng nhất một hệ thống mã thương mại với nghĩa vụ pháp lý duy nhất của EU.

Khoảng trống điều phối thể hiện ở nhu cầu kết nối quản lý môi trường, quản lý ngành dệt may và tiêu chuẩn chất lượng. Khuyến nghị ngắn hạn là xây dựng hướng dẫn dữ liệu thiết kế theo ngành, trong đó xác định chủ thể cung cấp, đơn vị đo, tài liệu chứng minh và cơ chế cập nhật. Hướng dẫn cần có khả năng điều chỉnh khi yêu cầu dệt may của EU được hoàn thiện.

3.3. Sản xuất tuần hoàn và mô hình kinh doanh

Khung sản xuất và tiêu dùng bền vững thúc đẩy giảm sử dụng nguyên liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hạn chế chất thải. Tuy nhiên, dữ liệu hiệu suất tại nhà máy chỉ phản ánh một phần tính tuần hoàn. Các mô hình cho thuê, bán lại, sửa chữa và cung cấp sản phẩm như một dịch vụ cần thông tin về sử dụng, chuyển giao, bảo dưỡng và thu hồi sau bán hàng. Khi thông tin dừng ở khâu xuất xưởng, khả năng đánh giá vòng đời bị hạn chế.

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR), được đặt nền tảng tại Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, là công cụ thúc đẩy thu hồi và tái chế đối với các nhóm sản phẩm, bao bì thuộc phạm vi quy định. Tuy nhiên, báo cáo khối lượng phục vụ trách nhiệm tái chế không đồng nghĩa với hồ sơ truy xuất ở cấp lô hoặc sản phẩm. Do đó, kết nối EPR với DPP cần được thiết kế theo phạm vi áp dụng thực tế, thay vì mặc định mọi sản phẩm dệt may có cùng nghĩa vụ tái chế (Chính phủ, 2022; Quốc hội, 2020).

Vấn đề trọng tâm là kết nối chứng từ nguyên liệu, dữ liệu sản xuất và bằng chứng về vật liệu tái chế giữa các tầng cung ứng. Sự phân tán của các loại hồ sơ tạo nguy cơ thông tin không khớp nhau về đơn vị đo, mã lô hoặc chủ thể chịu trách nhiệm. Đây là rủi ro cần kiểm tra trong thí điểm; nghiên cứu tài liệu chưa đủ để lượng hóa mức độ phân mảnh trên toàn ngành.

Sách trắng DPP dệt may Trung Quốc đề xuất định danh dùng chung và không gian dữ liệu tin cậy để hỗ trợ thông tin vòng đời. Giá trị tham khảo nằm ở thiết kế kết nối, không phải bằng chứng Trung Quốc đã hoàn tất tuân thủ DPP (China Textile Information Center, 2025). Việt Nam nên thí điểm truy xuất từ thành phẩm về các nhà cung ứng vật liệu, ưu tiên dữ liệu có rủi ro cao và phạm vi có thể xác minh. Mã định danh địa điểm, như GLN của GS1, có thể hỗ trợ phân biệt cơ sở sản xuất khi được tích hợp nhất quán.

3.4. Đổi mới và công nghệ

Nghị định số 66/2024/NĐ-CP quy định quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo các hiệp định EVFTA và UKVFTA. Công cụ này có liên quan đến kéo dài giá trị sử dụng thiết bị trong phạm vi hàng hóa và điều kiện được phép, nhưng không thể xem là bằng chứng cho năng lực tái chế sợi hoặc triển khai DPP của ngành dệt may (Chính phủ, 2024). Đổi mới phục vụ tuần hoàn cần được đánh giá đồng thời ở công nghệ vật liệu, quy trình sản xuất và quản lý dữ liệu.

Tại cấp doanh nghiệp, hệ thống hoạch định nguồn lực (ERP) và quản lý vòng đời sản phẩm (PLM) có thể lưu giữ nhiều thông tin cần thiết. Tuy nhiên, việc có phần mềm nội bộ chưa bảo đảm dữ liệu có thể trao đổi giữa các doanh nghiệp. Điều kiện cần là mô hình dữ liệu thống nhất, giao diện lập trình ứng dụng

(API), quy tắc phân quyền và khả năng truy vết việc chỉnh sửa. Khuyến nghị đầu tư vì vậy phải bắt đầu từ chất lượng dữ liệu và quy trình tạo bằng chứng.

Blockchain có thể hỗ trợ lưu vết giao dịch hoặc phát hiện thay đổi hồ sơ, nhưng không tự xác nhận tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào. Trí tuệ nhân tạo có thể hỗ trợ phát hiện bất thường, song kết quả vẫn cần cơ chế kiểm chứng. Không nên coi một công nghệ cụ thể là điều kiện bắt buộc để đáp ứng ESPR/DPP nếu văn bản áp dụng không quy định như vậy.

Ưu tiên đến năm 2035 là phát triển hệ sinh thái công nghệ có khả năng liên thông, trong đó doanh nghiệp lựa chọn giải pháp phù hợp với quy mô và chi phí. Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ tái chế cần gắn với dữ liệu thành phần vật liệu và chất lượng đầu ra. Cách tiếp cận này giúp tránh đầu tư nền tảng số tách rời nhu cầu vận hành.

3.5. Thị trường tuần hoàn

Kế hoạch hành động quốc gia đến năm 2035 tạo định hướng phát triển các chuỗi giá trị và mô hình tuần hoàn. Công cụ phân loại xanh hỗ trợ việc huy động nguồn lực cho dự án đáp ứng điều kiện. Tuy nhiên, giao dịch vật liệu thứ cấp còn cần thông tin có thể kiểm tra về nguồn gốc, thành phần, chất lượng và quá trình xử lý. Đây là điều kiện để bên mua đánh giá rủi ro và để bên bán chứng minh thuộc tính vật liệu (Thủ tướng Chính phủ, 2025a, 2025b).

Đối với dệt may, một tuyên bố về tỷ lệ tái chế cần được liên kết với tài liệu chứng minh và phương pháp theo dõi dòng vật liệu. Dữ liệu phải làm rõ phạm vi lô hàng, giai đoạn chuỗi cung ứng và chủ thể xác minh. Nếu chỉ công bố một tỷ lệ mà thiếu cơ sở truy vết, khả năng sử dụng thông tin trong giao dịch và báo cáo sẽ bị hạn chế.

Chuẩn trao đổi dữ liệu sự kiện như EPCIS của GS1 có thể được xem xét trong thí điểm để kết nối các hệ thống. Đây là lựa chọn triển khai cần đánh giá về tương thích, không phải yêu cầu mặc định cho mọi doanh nghiệp. Nhà nước và hiệp hội nên hỗ trợ hướng dẫn dữ liệu dùng chung, còn doanh nghiệp và đơn vị xác minh chịu trách nhiệm về hồ sơ thuộc phạm vi của mình.

Ưu tiên trung hạn đến năm 2030 là thí điểm kết nối thông tin giữa nhà máy dệt may, đơn vị thu gom, cơ sở tái chế và bên mua vật liệu. Kết quả thí điểm cần được đánh giá qua chi phí thu thập dữ liệu, mức độ khớp hồ sơ và khả năng xác minh tuyên bố. Chỉ khi nhu cầu và cơ chế vận hành được chứng minh mới nên mở rộng thành nền tảng giao dịch dữ liệu hoặc vật liệu cấp ngành.

3.6. Tiêu dùng bền vững

Chương trình sản xuất và tiêu dùng bền vững đặt ra yêu cầu nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin phục vụ lựa chọn sản phẩm. Đối chiếu với DPP cho thấy thách thức không chỉ là đưa thông tin lên môi trường số mà còn là làm cho thông tin dễ hiểu, có nguồn chứng minh và được cập nhật. Một mã QR dẫn đến trang quảng bá chưa đủ để tạo thành hồ sơ thông tin vòng đời.

Quy định năm 2026 đã tạo cơ sở cho thông tin điện tử và DPP tại Việt Nam. Do đó, nhu cầu nghiên cứu và thí điểm là xác định cách người tiêu dùng tiếp cận thông tin đáng tin cậy, đồng thời phân biệt dữ liệu công khai với dữ liệu thương mại cần kiểm soát (Chính phủ, 2026). Thông tin cho người mua cuối không nhất thiết trùng với dữ liệu dành cho cơ quan quản lý hoặc đơn vị tái chế.

Chiến lược dệt may của EU định hướng tăng tính bền vững và khả năng tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, chiến lược không thể được diễn giải thành việc toàn ngành đã bắt buộc nhãn số từ năm 2024-2025. Thời điểm và phạm vi áp dụng cần căn cứ quy định cụ thể (European Commission, 2022, n.d.).

Ưu tiên ngắn hạn là thí điểm nhãn số gắn với hồ sơ dữ liệu cho nhóm sản phẩm như áo thun hoặc denim. Thí điểm cần kiểm tra đường dẫn ổn định, nguồn gốc thông tin, trách nhiệm cập nhật và cách xử lý khiếu nại về tuyên bố môi trường. Mục tiêu là thử nghiệm khả năng cung cấp bằng chứng cho người dùng, không chỉ tăng số lượng sản phẩm gắn mã.

3.7. Chiến lược và lộ trình cải cách

Kết quả của 5 nhóm phân tích cho thấy, chuẩn bị ESPR/DPP cần đặt dữ liệu trong quan hệ với công cụ và trách nhiệm thực thi. Cả 3 ưu tiên xuyên suốt là xây dựng ngôn ngữ dữ liệu chung, thiết lập chia sẻ có kiểm soát và triển khai theo giai đoạn. Các mốc dưới đây là lộ trình đề xuất cho Việt Nam, không phải lịch nghĩa vụ pháp lý đã được EU ấn định.

Thứ nhất, coi dữ liệu là hạ tầng hỗ trợ KTTH. Mục tiêu giảm nguyên liệu, tăng tái chế và kéo dài vòng đời cần đi cùng mã định danh, đơn vị đo và bằng chứng có thể kiểm tra. Kinh nghiệm được trình bày trong Sách trắng Trung Quốc cho thấy, vai trò của phối hợp ngành và chuẩn hóa dữ liệu. Tuy nhiên, Việt Nam cần thử nghiệm tính phù hợp với chuỗi cung ứng trong nước thay vì sao chép một kiến trúc kỹ thuật (China Textile Information Center, 2025).

Thứ hai, thiết lập không gian dữ liệu tin cậy. Cơ chế chia sẻ cần xác định ai được truy cập, vì mục đích gì, trong thời hạn nào và ai chịu trách nhiệm khi dữ liệu sai. Kiến trúc liên thông cho phép dữ liệu được quản lý tại nguồn có thể là một phương án, nhưng phải có quy tắc duy trì truy cập và xác thực. Không nên đồng nhất minh bạch với công khai toàn bộ bí mật thương mại.

Đến năm 2027, trọng tâm là chuẩn bị và thí điểm. Cần hình thành cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội và doanh nghiệp để ban hành hướng dẫn định danh, danh mục dữ liệu ban đầu và quy trình kiểm tra. Có thể lựa chọn 3-5 chuỗi hoặc tuyến chia sẻ dữ liệu với các nhãn hàng EU để thử nghiệm sản phẩm, lô hàng và nhà cung ứng được xác định rõ. Đây là quy mô đề xuất, không phải số lượng thí điểm đã được triển khai.

Đến năm 2030, trọng tâm là tăng cường liên thông và truy xuất nhiều tầng. Việc mở rộng cần dựa trên kết quả thí điểm, bao gồm định danh cơ sở, liên kết hồ sơ vật liệu và xác minh dữ liệu giữa các bên. Dữ liệu phục vụ quản lý môi trường và tái chế nên được kết nối khi phù hợp về phạm vi pháp lý. Chỉ tiêu đánh giá cần bao gồm tỷ lệ hồ sơ truy vết được, chi phí duy trì và mức độ tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đến năm 2035, trọng tâm là phát triển hệ sinh thái tuần hoàn dựa trên dữ liệu. Thông tin sản phẩm cần hỗ trợ giao dịch vật liệu thứ cấp, sửa chữa, tái sử dụng và mô hình dịch vụ. Giải pháp lưu vết chỉ có ý nghĩa khi đi cùng kiểm chứng đầu vào và trách nhiệm giải trình. Hiệu quả cuối cùng cần được đánh giá bằng mức giảm sử dụng tài nguyên, gia tăng giá trị vật liệu và khả năng tham gia chuỗi cung ứng, thay vì số lượng hộ chiếu được tạo.

Về tổ chức, Chính phủ xây dựng quy tắc và cơ chế phối hợp; hiệp hội hỗ trợ hướng dẫn dùng chung và đào tạo; doanh nghiệp tổ chức thu thập, cập nhật và lưu giữ bằng chứng; tổ chức xác minh cung cấp đánh giá phù hợp với năng lực và phạm vi được công nhận. Phân công này là đề xuất thực thi, cần được cụ thể hóa trong từng chương trình.

4. Kết luận

Việt Nam đã có nền tảng chính sách KTTH và các quy định liên quan đến dữ liệu sản phẩm. Vấn đề đặt ra khi chuẩn bị ESPR/DPP cho dệt may là chuyển định hướng này thành hệ thống định danh, hồ sơ vòng đời, cơ chế xác minh và chia sẻ thông tin có thể vận hành giữa các chủ thể. Vì vậy, mức độ sẵn

sàng cần được đánh giá qua khả năng tạo lập và sử dụng bằng chứng, bên cạnh sự hiện diện của văn bản pháp luật.

Nghiên cứu đề xuất ưu tiên hướng dẫn kỹ thuật và thí điểm đến năm 2027, tăng cường liên thông đến năm 2030 và phát triển hệ sinh thái tuần hoàn đến năm 2035. Việc triển khai cần theo dõi yêu cầu chuyên ngành của EU, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và lựa chọn công nghệ theo nhu cầu. Đóng góp của nghiên cứu là kết nối phân tích chính sách tuần hoàn với quản trị dữ liệu và năng lực cạnh tranh. Hạn chế của phương pháp tài liệu đòi hỏi nghiên cứu tiếp theo khảo sát doanh nghiệp, kiểm thử chuỗi dữ liệu và lượng hóa chi phí triển khai ■

Lời cảm ơn:

Tác giả trân trọng cảm ơn WWF Việt Nam và bà Hoàng Thị Thanh Nga đã hỗ trợ nghiên cứu trong khuôn khổ các chương trình thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, sử dụng bền vững tài nguyên nước và sản xuất bền vững tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Chính phủ. (2022). Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205092&pageid=27160>.

Chính phủ. (2024). Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Chính phủ. (2026). Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. <https://chinhphu.vn/?docid=216764&pageid=27160>.

Quốc hội. (2020). Luật số 72/2020/QH14: Luật Bảo vệ môi trường, ban hành ngày 17/11/2020.

Quốc hội. (2025). Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ban hành ngày 18/6/2025.

Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030. <https://chinhphu.vn/?docid=200310&pageid=27160>.

Thủ tướng Chính phủ. (2022). Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=205921&pageid=27160>.

Thủ tướng Chính phủ. (2025a). Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035. <https://chinhphu.vn/?docid=212582&pageid=27160>.

Thủ tướng Chính phủ. (2025b). Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=214447&pageid=27160>.

China Textile Information Center. (2025). 2025 White Paper on Digital Product Passports (DPP) in China's Textile Industry.

European Commission. (2022). EU strategy for sustainable and circular textiles (COM(2022) 141 final). <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:52022DC0141>.

European Commission. (2025). Ecodesign for Sustainable Products and Energy Labelling Working Plan 2025-2030 (COM(2025) 187 final). <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:52025DC0187>.

European Commission. (n.d.). Textile apparel and the Digital Product Passport (DPP). https://single-market-economy.ec.europa.eu/single-market/digital-product-passport/textile-apparel_en.

European Parliament & Council of the European Union. (2024). Regulation (EU) 2024/1781 of 13 June 2024 establishing a framework for the setting of ecodesign requirements.